

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC NINH
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2023/HNGĐ - ST

Ngày 05 – 5 – 2023

V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quang Hợi.

2. Ông Đỗ Văn Sơn.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh tham gia phiên toà:**
Bà Hồ Thị Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2022/TLST - HNGĐ ngày 7 tháng 10 năm 2022 về việc “ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 7 tháng 4 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Thu H, sinh năm: 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 91 H, Khu H, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh;

Bị đơn: Anh Nguyễn Trung D, sinh năm: 1987 (Có mặt);

Địa chỉ: Số 08, ngõ 26 đường H, Khu H, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn là chị Phạm Thị Thu H trình bày: Chị và anh Nguyễn Trung D có được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 06/12/2011 tại ủy ban nhân dân xã Đình Phùng, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Vợ chồng chung sống hoà thuận đến khoảng tháng 10 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, trong cuộc sống vợ chồng không có sự trao đổi, bàn bạc và ly thân từ đó đến nay.

Nay thấy vợ chồng không còn tình cảm nên chị Hương đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Trung D.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung: Nguyễn Bảo N, sinh ngày: 24/10/2012. Hiện cháu Nam đang ở cùng với chị Hương. Khi ly hôn chị Hương đề nghị được nuôi con chung là cháu Nam và không yêu cầu anh Dũng cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống chị Phạm Thị Thu H và anh Nguyễn Trung D có khối tài sản chung gồm nhà và đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30, diện tích 55,9m² tại số nhà 08, ngõ 26, đường H, Khu H, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 3 tầng do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 844559, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 08010 ngày 23/11/2018 mang tên anh D và chị H. Nguồn gốc số tiền mua nhà đất trên bao gồm tiền của vợ chồng anh D và chị H có 1.200.000.000 đồng và vay thêm của bà Nguyễn Thị Minh L, sinh năm: 1966 ở thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Thái Bình số tiền 950.000.000 đồng (đã trả 350.000.000 đồng, còn nợ lại 600.000.000 đồng nhưng anh D, chị H và bà L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết).

Chị H đề nghị chia đôi tài sản bao gồm nhà và đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30, diện tích 55,9m² tại số nhà 08, ngõ 26, đường H, Khu H, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Chị H muốn ổn định cuộc sống sau khi ly hôn và có điều kiện tốt nuôi cháu N nên chị H có nguyện vọng được nhận nhà và đất. Chị H sẽ có trách nhiệm trích trả số tiền chênh lệch giá trị nhà và đất cho anh D theo giá trị mà hội đồng định giá đã định giá.

Về công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa phía bị đơn là anh Nguyễn Trung D trình bày: Anh và chị Phạm Thị Thu H được tìm hiểu và tự nguyện kết hôn năm 2011. Anh, chị đã đi đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Thái Bình. Quá trình vợ chồng chung sống anh D không hiểu vì lý do gì mà chị H và cháu N dọn quần áo bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị H sinh sống từ ngày 26/10/2022 cho đến nay. Anh D cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn nhưng cũng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhất, không đáng kể trong việc nuôi dạy con cái. Nay chị H xin ly hôn anh D không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung: Nguyễn Bảo N, sinh ngày: 24/10/2012. Hiện cháu N đang ở cùng với chị H. Trong trường hợp vợ chồng ly hôn

anh D đồng ý để cháu Nam ở với chị H theo nguyện vọng của cháu và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung gồm 01 nhà và đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30, diện tích 55,9m² tại số nhà 08, ngõ 26, đường H, Khu H, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất như chị H trình bày là đúng. Ly hôn anh D đồng ý chia đôi thửa đất trên. Anh D xin nhận lại nhà, đất trên và có trách nhiệm trích trả số tiền chênh lệch giá trị nhà và đất như giá trị hội đồng định giá đã định giá tài sản hoặc bán tài sản là nhà và đất trên cho người thứ ba sau đó chia đôi tiền bán nhà, đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về trình tự thủ tục tố tụng dân sự: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo nguyên tắc xét xử. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng các Điều 33, 51, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thu H. Chị Phạm Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn Trung D.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày: 24/10/2012 cho chị Phạm Thị Thu H chăm sóc và nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị H, anh D không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: 01 ngôi nhà 3 tầng và đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: số nhà 08, ngõ 26, đường H, Khu H, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh có diện tích 55,9m² do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp GCNQSDĐ số CN 844559, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số CS 08010 ngày 23/11/2018 mang tên anh D và chị H là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh D và chị H. Khi ly hôn cần chia đều anh và chị H mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản. Giao cho chị H sử dụng toàn bộ nhà và đất nói trên. Chị H có nghĩa vụ trích trả cho anh D số tiền chênh lệch là 984.832.692 đồng.

- Về công nợ: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Phạm Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng. Về án phí chia tài sản chung của vợ chồng: Chị H phải chịu 41.544.981 đồng, anh D phải chịu 41.544.981 đồng. Xác nhận chị H đã nộp tạm ứng số tiền 36.300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0001423 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh. Chị H còn phải nộp thêm số tiền 5.244.981 đồng tiền án phí chia tài sản.

Về chi phí xem xét thẩm định: Chị H và anh D mỗi người phải chịu 50% chi phí xem xét thẩm định. Chị H đã nộp 10.000.000 đồng. Buộc anh D phải trả cho chị H 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp, chị Phạm Thị Thu H yêu cầu xin ly hôn anh Nguyễn Trung D. Chị H đề nghị chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn nên quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Bị đơn anh Nguyễn Trung D có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay tại Khu H, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vì vậy, căn cứ Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thu H và anh Nguyễn Trung D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Thái Bình ngày 06/12/2011 là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị H: Quá trình chung sống, giữa chị H và anh D đã xảy ra mâu thuẫn, điều này được chị H và anh D thừa nhận và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2021. Đến nay, chị H thấy tình cảm vợ chồng không còn, gia đình không hạnh phúc nên đề nghị được ly hôn với anh D. Quá trình giải quyết vụ án anh D đều đồng ý ly hôn. Tuy nhiên đến phiên tòa anh D không đồng ý và cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhất. Xét thấy, trong quá trình chị H, anh D sống ly thân. Anh D để mặc tình trạng đó diễn ra mà không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh D mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử cần xử cho chị Phạm Thị Thu H được ly hôn anh Nguyễn Trung D.

[2] Về con chung: Chị H, anh D có 01 con chung là Nguyễn Bảo N, sinh ngày: 24/10/2012. Khi ly hôn chị H có mong muốn được nuôi con chung là cháu Nguyễn Bảo N và cháu N cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Anh D cũng đồng ý để chị H

nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, cần giao cháu N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc đến khi cháu đủ 18 tuổi. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị H, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cả nguyên đơn, bị đơn đều xác định tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn gồm: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30, diện tích 55,9 m² tại khu H, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất được UBND thành phố Bắc Ninh cấp giấy chứng quyền sử dụng đất ngày 23/11/2018, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 08010 mang tên chị Phạm Thị Thu H và anh Nguyễn Trung D. Tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng, diện tích mặt sàn cả 3 tầng là 164,6m² xây năm 2008. Tổng giá trị tài sản theo giá trị hội đồng định giá đã định giá là 1.969.655.384 đồng. Đây đều là những tình tiết, sự kiện các bên đều thừa nhận nên không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét nhà và đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30, diện tích 55,9 m² tại khu H, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh là do công sức của hai vợ chồng cùng tạo lập, có công sức đóng góp ngang nhau nên cần chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Khi ly hôn chị H và anh D cũng đều đồng ý mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản ngôi nhà và đất nói trên.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 30/11/2022 của Hội đồng định giá tài sản kết luận:

Giá đất theo giá thị trường tại thời điểm định giá tài sản là: 30.000.000 đồng/m² x 55,9 m² = 1.677.000.000 đồng.

Giá nhà là: 4.041.000 đồng/m² x 164,6 m² x 44% (giá trị còn lại) = 292.665.384 đồng.

Tổng giá trị tài sản nhà và đất là: 292.665.384 đồng + 1.677.000.000 = 1.969.665.384 đồng.

Xét thấy nhà và đất trên là tài sản chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân nên cần được chia đôi cho chị H và anh D mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản ngôi nhà và đất là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên nguyên đơn, bị đơn đều có nhu cầu sử dụng đất ở, đề nghị nhận nhà đất và trích chia lại bằng tiền cho bên còn lại theo biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản. Xét thấy, diện tích đất tranh chấp là 55,9 m² có diện tích nhỏ, nếu chia đôi thì không đủ để Cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ và chị H không có nhà ở, có nguyện vọng và

muốn ổn định cuộc sống sau khi ly hôn để có điều kiện tốt chăm sóc và nuôi dưỡng cháu N nên cần giao cho chị H toàn bộ nhà và đất nói trên là phù hợp và chị H có trách nhiệm trích trả số tiền chênh lệch giá trị nhà đất cho anh D theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá tài sản.

Chị H có nghĩa vụ trích trả cho anh D số tiền chênh lệch là: 984.832.692 đồng.

Ngoài tài sản trên, chị H và anh D không đề nghị chia tài sản nào khác nên HĐXX không xem xét.

[4] Về công nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng:

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị Thu H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H, anh D mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản chung mà mỗi người được nhận.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000 đ (Mười triệu đồng). Chị H đã nộp đủ. Mỗi bên phải chịu ½ tiền chi phí này. Vậy, anh D có nghĩa vụ trả lại cho chị H 5.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, 51, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 235, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn Trung D.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Bảo N, sinh ngày: 24/10/2012 cho chị Phạm Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị H, anh D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản: Xác nhận tài sản chung của vợ chồng chị H, anh D gồm: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30, diện tích 55,9 m² tại khu H, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất được UBND thành phố Bắc Ninh cấp giấy chứng quyền sử dụng đất ngày 23/11/2018, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 08010 mang tên chị Phạm Thị Thu H và anh Nguyễn Trung D. Tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng, diện tích mặt sàn cả 3 tầng là 164,6m² xây năm 2008.

Giao cho chị H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30, diện tích 55,9 m² tại khu H, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng, diện tích mặt sàn cả 3 tầng là 164,6m² xây năm 2008.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Buộc chị Phạm Thị Thu H thanh toán cho anh Nguyễn Trung D số tiền chênh lệch về tài sản được nhận là 984.832.692 đồng. (Chín trăm tám mươi bốn triệu tám trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng).

5. Về công nợ: Không yêu cầu xem xét giải quyết.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Nguyễn Trung D có trách nhiệm trả cho chị Phạm Thị Thu H 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7. Về án phí dân sự: Chị Phạm Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí lý hôn sơ thẩm và 41.544.981 đồng án phí chia tài sản chung. (Xác nhận chị Phạm Thị Thu H đã nộp 36.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2021/0001423 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh). Chị Hoàng còn phải nộp 5.244.981 đồng.

Anh Nguyễn Trung D phải chịu 41.544.981 đồng án phí chia tài sản chung.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSNDTP Bắc Ninh;
- Chi cục THADS TP Bắc Ninh;
- UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu